

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14 /2010/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 15 tháng 12 năm 2010

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LẠNG SƠN
Số: 2858
ĐẾN
Ngày: 27/12/2010
Chức vụ:

NGHỊ QUYẾT

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách
cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn
năm 2011 và thời kỳ ổn định ngân sách (2011-2015)**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN KHOÁ XIV KỶ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 6/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các nguồn thu giữa cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2011 và thời kỳ ổn định năm 2011-2015; Báo cáo thẩm tra của ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2011 và thời kỳ ổn định ngân sách năm 2011-2015 như các phụ lục kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn Khoá XIV kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TAND, VKSND, UBMTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể, TC CT-XH;
- TT .HĐND, UBND các huyện, TP;
- CPVP, các CV HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CPVP, các phòng CV VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Báo Lạng Sơn;
- Lưu: VT. HS kỳ họp

CHỦ TỊCH



Hoàng Thị Bích Ly

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011
VÀ THỜI KỲ ỒN ĐỊNH NGÂN SÁCH NĂM 2011-2015**

(Kèm theo Nghị quyết số **14** /2010/NQ-HĐND ngày **15** tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN (%)									
		Thành phố						Các huyện còn lại			
		TW	Tỉnh	Thành phố			TW	Tỉnh	Huyện		
				T.phố	Phường	xã			Huyện	Thị trấn	xã
I	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU										
1	Thuế XK, NK, TTĐB hàng NK	100				100					
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	100				100					
3	Chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu	100				100					
II	THU NỘI ĐỊA										
1	Thu từ Doanh nghiệp QĐ Trung ương										
1.1	Thuế giá trị gia tăng		100				50	50			
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		100				50	50			
	<i>Riêng Thuế TNDN các đơn vị HTTN</i>	100				100					
1.3	Thuế tài nguyên		100					100			
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100					100			
1.5	Thuế môn bài		100					100			
1.6	Thu hồi vốn cũ	100				100					
1.7	Thu khác theo quy định	100				100					
2	Thu từ Doanh nghiệp QĐ Địa phương										
2.1	Thuế giá trị gia tăng		100				50	50			
2.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		100				50	50			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100					100			
2.4	Thuế tài nguyên		100					100			
2.5	Thuế môn bài		100					100			
2.6	Thu hồi vốn cũ		100				100				
2.7	Thu khác		100				100				
3	Thu từ KV CTN, DV ngoài quốc doanh										
3.1	Thuế Giá trị gia tăng + Thu nhập doanh nghiệp										
-	Do Chi cục thuế nộp		50	50				100			
-	Do các phường nộp		50	50							
-	Do thị trấn nộp								100		
-	Do các xã nộp		50	50						100	
3.2	Thuế tài nguyên + Thuế Tiêu thụ đặc biệt										
-	Do Chi cục thuế nộp			100				100			
-	Do các phường nộp				100						
-	Do thị trấn nộp								100		
-	Do các xã nộp					100				100	
3.3	Thuế môn bài										
-	Do Chi cục thuế nộp			100				100			
-	Do các phường nộp			50	50						
-	Do thị trấn nộp								100		
-	Do các xã nộp					100				100	
3.4	Thu khác NQD:										
-	Do Chi cục thuế nộp			100				100			

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN (%)								
		Thành phố						Các huyện còn lại		
		TW	Tỉnh	Thành phố			TW	Tỉnh	Huyện	
				T. phố	Phường	xã			Huyện	Thị trấn
-	Do các phường nộp				100					
-	Do thị trấn nộp							100		
-	Do các xã nộp									100
4	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài:									
4.1	Thuế giá trị gia tăng		100					100		
4.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		100					100		
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt		100					100		
4.4	Thuế tài nguyên		100					100		
4.5	Thuế môn bài		100					100		
5	Lệ phí trước bạ			100				100		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp									
-	Phát sinh trên địa bàn phường				100					
-	Phát sinh trên địa bàn thị trấn								100	
-	Phát sinh trên địa bàn xã									100
-	Do các đơn vị khác nộp			100				100		
7	Thuế nhà đất									
-	Do các phường thu nộp			50	50					
-	Do thị trấn thu nộp								100	
-	Do các xã thu nộp									100
8	Thuế thu nhập cá nhân		100					100		
9	Thu Xổ số Kiến thiết		100					100		
10	Thu phí xăng dầu		100					100		
11	Thu phí và lệ phí									
-	Phí, lệ phí Trung ương	100					100			
-	Cục thuế, cơ quan cấp tỉnh thu nộp		100					100		
-	Chi cục thuế, cơ quan cấp huyện, TP thu nộp			100					100	
-	Do các phường thu nộp				100					
-	Do các thị trấn thu nộp								100	
-	Do các xã thu nộp									100
12	Thu tiền sử dụng đất									
-	Thu giao đất, thu tiền sử dụng đất:									
+	Đối với Thành phố và huyện Cao Lộc		50	50				50	50	
+	Các huyện còn lại (Thu trên địa bàn huyện)							30	70	
-	Thu đầu giá đất:									
+	Đối với các khu Đô thị, khu tái định cư do tỉnh làm chủ đầu tư; Các nhà đầu tư khác làm chủ đầu tư		100						100	
+	Đối với các khu Đô thị, khu tái định cư do huyện, thành phố làm chủ đầu tư			100					100	
+	Đầu giá đất khác trên địa bàn các huyện, thành phố		50	50				30	70	
13	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN		100					100		
14	Thu tiền thuê nhà thuộc SHNN									
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý		100					100		
-	Do cơ quan cấp huyện, Thành phố quản lý			100					100	

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN (%)									
		Thành phố					Các huyện còn lại				
		TW	Tỉnh	Thành phố			TW	Tỉnh	Huyện		
				T.phố	Phường	xã			Huyện	Thị trấn	xã
15	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước										
-	Do cơ quan cấp tỉnh thu nộp		100				100				
-	Do cơ quan cấp huyện, Thành phố thu nộp			100			100				
-	Do các phường thu nộp				100						
-	Do thị trấn thu nộp							100			
-	Do các xã thu nộp				100					100	
16	Tiền phạt và tịch thu:										
-	Do cơ quan Trung ương thu nộp	100									
-	Do cơ quan cấp tỉnh thu nộp		100				100				
-	Do cơ quan cấp huyện, Thành phố thu nộp			100			100				
-	Do các phường thu nộp				100						
-	Do thị trấn thu nộp							100			
-	Do các xã thu nộp				100					100	
17	Thu phạt An toàn giao thông		100				100				
18	Các khoản đóng góp :										
-	Đóng góp cho Tỉnh		100				100				
-	Đóng góp cho Huyện, Thành phố			100			100				
-	Đóng góp cho các Phường				100						
-	Đóng góp cho các thị trấn							100			
-	Đóng góp cho các xã				100					100	
19	Thu về bán tài sản khác:										
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu nộp		100				100				
-	Do cơ quan cấp huyện, Thành phố Quản lý thu nộp			100			100				
-	Do các Phường thu nộp				100						
-	Do các Thị trấn thu nộp							100			
-	Do các xã thu nộp				100					100	
20	Thu sự nghiệp:										
-	Đơn vị cấp tỉnh nộp		100				100				
-	Đơn vị cấp huyện, Thành phố nộp			100			100				
-	Do các Phường nộp				100						
-	Do các Thị trấn nộp							100			
-	Do các xã nộp				100					100	
21	Thu viện trợ:										
-	Viện trợ cho ngân sách tỉnh		100				100				
-	Viện trợ cho ngân sách huyện, Thành phố			100			100				
-	Viện trợ cho ngân sách các Phường				100						
-	Viện trợ cho ngân sách các thị trấn							100			
-	Viện trợ cho ngân sách các xã				100					100	
22	Thu tiền đền bù thiệt hại đất										
-	Cấp tỉnh quản lý		100				100				
-	Cấp huyện và Thành phố quản lý			100			100				
-	Các phường quản lý				100						
-	Các thị trấn quản lý							100			
-	Các xã quản lý				100					100	

STT	Nội dung các khoản thu phân chia	TỶ LỆ PHÂN CHIA TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN (%)									
		Thành phố					Các huyện còn lại				
		TW	Tỉnh	Thành phố			TW	Tỉnh	Huyện		
				T.phố	Phường	xã			Huyện	Thị trấn	xã
23	Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo qui định										
-	Do cấp tỉnh huy động		100				100				
-	Cấp huyện và Thành phố huy động			100				100			
-	Các phường huy động				100						
-	Các thị trấn huy động								100		
-	Các xã huy động					100				100	
24	Các khoản thu khác:										
-	Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu nộp		100				100				
-	Do cơ quan cấp huyện, TP quản lý thu nộp			100				100			
-	Các phường quản lý thu nộp				100						
-	Các thị trấn quản lý thu nộp								100		
-	Các xã quản lý thu nộp					100				100	
25	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản										
-	Do các phường quản lý				100						
-	Do các thị trấn quản lý								100		
-	Các xã quản lý					100				100	
26	Thu chuyển nguồn:										
-	Ngân sách tỉnh		100				100				
-	Ngân sách huyện, thành phố			100				100			
-	Ngân sách Phường				100						
-	Ngân sách thị trấn								100		
-	Ngân sách xã					100				100	

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011 VÀ THỜI KỲ
ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2011-2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 15/12/2010 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)

PHẦN I - PHÂN CẤP NGUỒN THU

Căn cứ nguồn thu của ngân sách Trung ương quy định tại Điều 30; nguồn thu của ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002; Điều 20, Điều 22 và Điều 28 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước. Phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách như sau:

**PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG.**

A. NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG:

1. Thu thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá nhập khẩu;
2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
3. Chênh lệch giá hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành;
5. Thu hồi vốn của ngân sách Trung ương;
6. Các khoản phí, lệ phí theo quy định nộp vào ngân sách Trung ương;
7. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**B. NGUỒN THU VÀ PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

I. NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng 100%:

- 1.1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh;
- 1.2. Thu hồi vốn cũ và thu khác từ Doanh nghiệp Quốc doanh địa phương;
- 1.3. Thuế tài nguyên, thuế môn bài, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập doanh nghiệp các đơn vị hạch toán toàn ngành) từ khu vực Doanh nghiệp Quốc doanh Trung ương và từ khu vực Doanh nghiệp Quốc doanh địa phương trên địa bàn thành phố Lạng Sơn;
- 1.4. Thuế thu nhập cá nhân;
- 1.5. Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết;
- 1.6. Phí xăng dầu;

1.7. Thu từ các khoản phí, lệ phí: Phần nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trực tiếp thu nộp;

1.8. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

1.9. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước: Phần do cơ quan cấp tỉnh quản lý;

1.10. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trực tiếp quản lý;

1.11. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách tỉnh; Thu hồi vốn của ngân sách tỉnh tại các tổ chức kinh tế; Thu từ Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh theo quy định tại điều 58 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

1.12. Thu tiền phạt và tịch thu: Do cơ quan cấp tỉnh thu nộp;

1.13. Thu phạt An toàn giao thông;

1.14. Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước cấp tỉnh;

1.15. Thu huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của Pháp luật: Do cấp tỉnh trực tiếp huy động;

1.16. Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức cá nhân ở trong và ngoài nước: Trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức nhà nước cấp tỉnh;

1.17. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước;

1.18. Thu về bán tài sản: Phần nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp tỉnh thu nộp;

1.19. Thu tiền đền bù thiệt hại đất: Phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp tỉnh quản lý;

1.20. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;

1.21. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau;

1.22. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh theo Quy định tại Điều 63 của Luật Ngân sách Nhà nước.

1.23. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện:

2.1. Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu từ các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hoá do Trung ương, địa phương quản lý (trừ địa bàn thành phố Lạng Sơn); Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh (phát sinh trên địa bàn thành phố);

2.2. Thu tiền sử dụng đất.

II. NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (GỌI CHUNG LÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN).

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện (Chi tiết như đã nêu tại điểm 2, Mục I, Phần B).

2. Các khoản thu ngân sách cấp huyện được hưởng 100%:

2.1. Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế môn bài từ Doanh nghiệp Quốc doanh Trung ương, Doanh nghiệp Quốc doanh địa phương (trừ thành phố Lạng Sơn);

2.2. Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ thành phố Lạng Sơn), Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế môn bài, thu khác từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do cấp huyện quản lý;

2.3. Lệ phí trước bạ;

2.4. Thu từ các khoản phí, lệ phí: phần nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp huyện trực tiếp thu, nộp;

2.5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: do các đơn vị khác nộp ngoài phần các hộ gia đình nộp;

2.6. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: do cơ quan, đơn vị cấp huyện thu nộp;

2.7. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước: do cơ quan cấp huyện quản lý;

2.8. Thu tiền phạt và tịch thu: do cơ quan cấp huyện thu nộp (trừ thu phạt An toàn giao thông);

2.9. Thu viện trợ không hoàn lại: thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước cấp huyện;

2.10. Huy động từ các tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật: do cấp huyện trực tiếp huy động;

2.11. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài: trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức nhà nước cấp huyện;

2.12. Thu về bán tài sản: phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp huyện quản lý thu nộp;

2.13. Thu tiền đền bù thiệt hại đất: phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp huyện quản lý;

2.14. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

2.15. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau;

2.16. Thu kết dư ngân sách cấp huyện: (theo quy định tại điều 63 Luật ngân sách nhà nước);

2.17. Các khoản thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách xã, phường, thị trấn: Thuế nhà đất, Thuế môn bài thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (do các phường thuộc thành phố Lạng Sơn nộp).

III. NGUỒN THU CỦA NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ).

1. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (Chi tiết như đã nêu tại điểm 3, Mục II, Phần B).

2. Các khoản thu ngân sách cấp xã được hưởng 100%:

2.1. Thuế Giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực Công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (Phát sinh trên địa bàn các huyện do các xã, thị trấn nộp); Thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: Do các xã, phường, thị trấn nộp; Thuế môn bài thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ số thu do các phường thuộc thành phố thu nộp);

2.2. Thu khác từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: do các xã, phường, thị trấn nộp;

2.3. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp: do các xã, phường, thị trấn nộp;

2.4. Thu phí, lệ phí: phần nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp xã trực tiếp thu, nộp.

2.5. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: do cơ quan, đơn vị cấp xã thu nộp;

2.6. Thuế nhà đất (trừ số thu do các phường thuộc thành phố nộp);

2.7. Thu tiền phạt và tịch thu: do cơ quan cấp xã thu nộp;

2.8. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài: trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức nhà nước cấp xã;

2.9. Thu về bán tài sản: phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã quản lý thu nộp;

2.10. Thu tiền đền bù thiệt hại đất: phần nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã quản lý;

2.11. Thu viện trợ không hoàn lại: thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị nhà nước cấp xã;

2.12. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

2.13. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

2.14. Huy động từ các tổ chức cá nhân theo quy định của pháp luật: do cấp xã trực tiếp huy động;

2.15. Thu chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau;

2.16. Thu kết dư ngân sách cấp xã: (theo quy định tại điều 63 Luật ngân sách nhà nước).

PHẦN II - PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Căn cứ nhiệm vụ chi ngân sách địa phương Quy định tại Điều 33 Luật ngân sách nhà nước; Điều 24 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước. Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách địa phương như sau:

I. NHIỆM VỤ CHI ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

1. Chi đầu tư phát triển.

1.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do cấp tỉnh trực tiếp quản lý.

1.2. Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

1.3. Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

1.4. Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

1.5. Chi quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác theo chương trình của tỉnh.

2. Chi thường xuyên.

2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do cấp tỉnh quản lý:

a) Giáo dục Trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên (tỉnh, huyện), trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, các trường chuyên biệt, các trường phổ thông Dân tộc nội trú (tỉnh, huyện) và các hoạt động giáo dục khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý;

b) Đào tạo Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác; Chi hoạt động thường xuyên của bộ máy trường Chính trị Hoàng Văn Thụ;

c) Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý; Các trung tâm trực thuộc Sở Y tế; Bảo hiểm y tế cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật;

d) Các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, các hoạt động xã hội khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý;

đ) Các hoạt động Văn hoá - Thông tin do cấp tỉnh quản lý; Công tác bảo tồn, bảo tàng; Phát thanh truyền hình tỉnh.

e) Các hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao do cấp tỉnh quản lý;

g) Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác;

h) Các sự nghiệp khác do cấp tỉnh quản lý.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp tỉnh trực tiếp quản lý:

a) Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, thuỷ lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu bảo dưỡng các công trình thuỷ lợi; các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chi bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản phân do cấp tỉnh quản lý;

c) Đo đạc, lập bản đồ và quản lý đất đai; các hoạt động sự nghiệp địa chính khác do cấp tỉnh quản lý;

d) Các hoạt động sự nghiệp về môi trường: nhiệm vụ bảo vệ môi trường và các hoạt động sự nghiệp môi trường khác do cấp tỉnh quản lý;

đ) Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội: phần do cấp tỉnh thực hiện theo quy định;

2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp tỉnh;

2.5. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

2.6. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định;

2.7. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý;

2.8. Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu khác do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện;

2.9. Trợ giá theo chính sách của nhà nước do cấp tỉnh thực hiện;

2.10. Quỹ giải quyết việc làm địa phương (theo quy định tại Nghị Quyết số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05/4/2005 của Thủ tướng Chính phủ);

2.11. Quỹ phát triển đất theo Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính Phủ;

2.12. Quỹ việc làm dành cho người tàn tật tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 29/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

2.13. Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;

2.14. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật

3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 của Luật ngân sách nhà nước.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của ngân sách cấp tỉnh.

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện.

6. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

II. NHIỆM VỤ CHI ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ (GỌI CHUNG LÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN):

1. Chi đầu tư phát triển:

1.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực tiếp quản lý;

1.2. Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu khác do các cơ quan cấp huyện thực hiện;

1.3. Các khoản chi đầu tư phát triển khác do cấp huyện thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, thể dục thể thao, các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý:

a) Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và các hoạt động giáo dục khác do cấp huyện trực tiếp quản lý; Chi hoạt động thường xuyên của bộ máy Trung tâm Chính trị huyện, thành phố.

b) Phòng bệnh, chữa bệnh; Bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng theo quy định hiện hành; các hoạt động y tế khác do cấp huyện trực tiếp quản lý;

c) Cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, các hoạt động xã hội khác do cấp huyện trực tiếp quản lý;

d) Các hoạt động sự nghiệp Văn hoá - Thông tin; phát thanh truyền hình, thể dục thể thao do cấp huyện trực tiếp quản lý;

đ) Các sự nghiệp khác do cấp huyện trực tiếp quản lý.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện trực tiếp quản lý:

a) Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác giao cho cấp huyện quản lý;

b) Sự nghiệp công nghiệp, nông nghiệp, thuỷ lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp, các công trình thuỷ lợi; Công tác khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phân giao cho cấp huyện quản lý;

c) Sự nghiệp kiến thiết thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác, phân do cấp huyện quản lý;

d) Sự nghiệp địa chính: quản lý đất đai và các hoạt động địa chính khác do cấp huyện quản lý;

đ) Nhiệm vụ bảo vệ môi trường và hoạt động môi trường khác do cấp huyện quản lý;

e) Các sự nghiệp kinh tế khác do cấp huyện quản lý.

2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội: phân do cấp huyện thực hiện theo quy định;

2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp huyện;

2.5. Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện;

2.6. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp do cấp huyện quản lý;

2.7. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng: phân do cấp huyện quản lý;

2.8. Phần chi thường xuyên các chương trình mục tiêu quốc gia các chương trình mục tiêu khác: do các cơ quan cấp huyện thực hiện;

2.9. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

4. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau.

III. NHIỆM VỤ CHI ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (GỌI CHUNG LÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)

1. Chi đầu tư phát triển:

Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Chi thường xuyên:

2.1. Các hoạt động sự nghiệp: giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá thông tin, thể dục thể thao và các sự nghiệp khác do cấp xã quản lý;

2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã trực tiếp quản lý;

2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội: phân do cấp xã trực tiếp quản lý theo quy định;

2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã;

2.5. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: do cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật;

2.6. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng: phân do cấp xã quản lý;

2.7. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật;

3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau./.
